



jiān tīng

监听

verb · to monitor, to eavesdrop

Example Sentences

jǐng chá zài jiān tīng kě yí diàn huà

警察在监听可疑电话。

The police are monitoring suspicious phone calls.

tā men yòng shè bèi jiān tīng wú xiàn diàn xìn hào

他们用设备监听无线电信号。

They use equipment to monitor radio signals.

Trace each character, then write the word on your own.

监	监	监	监	监	监	监	监	监	监	监
监	监									

听	听	听	听	听	听	听	听	听	听	
